

Số: 35 /2026/QĐ-UBND Khánh Hòa, ngày 04 tháng 5 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của Chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 225/TTr-SNNMT ngày 31 tháng 3 năm 2026 và Tờ trình số 280/TTr-SNNMT ngày 22 tháng 4 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

**Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 5 năm 2026 và thay thế Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa (trước sáp nhập) ban hành Quy định đơn giá bồi thường,

hỗ trợ thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận (trước sáp nhập) ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Quyết định số 47/2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận (trước sáp nhập) sửa đổi, bổ sung một số Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

### **Điều 3. Quy định chuyển tiếp**

1. Đối với các dự án, công trình đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ nhưng chưa thực hiện việc chi trả bồi thường, hỗ trợ hoặc đang thực hiện việc chi trả bồi thường, hỗ trợ theo phương án đã được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án bồi thường, hỗ trợ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với các dự án, công trình đang lập phương án bồi thường, hỗ trợ hoặc đã lập phương án nhưng chưa có quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền thì điều chỉnh thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

3. Đối với các dự án đầu tư đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì được áp dụng các chính sách có lợi hơn cho người dân có đất bị thu hồi đã được xác định tại Khung chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và Quyết định này.

### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn Phòng Chính Phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Cơ quan UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Khánh Hòa;
- VP UBND tỉnh: LĐVP, các phòng, ban, trung tâm;
- Lưu: VT, TB, TLe, HC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trịnh Minh Hoàng**



ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KHÁNH HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## QUY ĐỊNH

**Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi  
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2026/QĐ-UBND ngày 04 /5 /2026  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)*

### Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

##### 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

##### 2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; các đơn vị, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

b) Người có đất bị thu hồi và chủ sở hữu cây trồng, vật nuôi gắn liền với đất bị thu hồi.

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

### Chương II ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI

#### **Điều 2. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng**

1. Đơn giá bồi thường đối với cây trồng hằng năm: Theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này.

2. Đơn giá bồi thường đối với cây trồng lâu năm (cây ăn quả, cây công nghiệp): Theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này.

3. Đơn giá bồi thường đối với cây trồng lâm nghiệp: Theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quy định này.

4. Đối với cây hoa, cây cảnh trồng trực tiếp trên đất

Đối với cây hoa, cây cảnh được tính theo đơn giá thực tế tại thời điểm kiểm

kê khi Nhà nước thực hiện thu hồi đất.

5. Chủ sở hữu cây trồng quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này được tự thu hồi cây trồng trước khi bàn giao lại đất cho Nhà nước.

### **Điều 3. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản**

Đơn giá bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản: Theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Quy định này.

## **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 4. Xử lý trong một số trường hợp đặc biệt**

1. Đối với cây trồng, vật nuôi không có trong các Phụ lục kèm theo thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cấp xã căn cứ vào đặc điểm của loại cây trồng, vật nuôi hoặc giá trị của cây trồng, vật nuôi đó để áp dụng đơn giá của cây trồng, vật nuôi có đặc điểm, giá trị tương đồng tại các Phụ lục kèm theo gửi cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định phê duyệt.

2. Trong trường hợp đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ tái định cư không tính toán được mức giá bồi thường thì phối hợp với chủ dự án để thuê tổ chức tư vấn có chức năng thẩm định giá theo quy định pháp luật về giá lập phương án giá gửi đơn vị chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm định và trình Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt. Chi phí thẩm định giá do chủ đầu tư dự án chi trả và được hạch toán vào chi phí của dự án.

### **Điều 5. Trách nhiệm thi hành**

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai Quy định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm chỉ đạo đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện đúng theo Quy định này và theo quy định pháp luật hiện hành.

3. Trong quá trình tổ chức triển khai Quy định này, trường hợp có vướng mắc, phát sinh, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường để được hướng dẫn giải quyết theo thẩm quyền quy định hoặc tổng hợp, đề xuất, báo cáo tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định./.



**Phụ lục**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2026/QĐ-UBND ngày 04 /5 /2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

**Phụ lục I**

**BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY HÀNG NĂM**

| STT | Cây trồng                                                                                    | Đơn vị tính         | Đơn giá (đồng) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------|
| 1   | Bắp cải                                                                                      | đồng/m <sup>2</sup> | 15.500         |
| 2   | Bầu                                                                                          | đồng/m <sup>2</sup> | 15.500         |
| 3   | Bí đỏ (bí ngô)                                                                               | đồng/m <sup>2</sup> | 17.000         |
| 4   | Bí xanh                                                                                      | đồng/m <sup>2</sup> | 16.000         |
| 5   | Cà chua                                                                                      | đồng/m <sup>2</sup> | 32.500         |
| 6   | Cà rốt                                                                                       | đồng/m <sup>2</sup> | 21.000         |
| 7   | Cà tím, cà pháo, cà dĩa,...                                                                  | đồng/m <sup>2</sup> | 17.000         |
| 8   | Cải các loại                                                                                 | đồng/m <sup>2</sup> | 12.500         |
| 9   | Cây gia vị hàng năm khác (riêng, tía tô, rau mùi, rau húng, mùi tàu/ngò gai, rau thì là,...) | đồng/m <sup>2</sup> | 18.000         |
| 10  | Cỏ voi                                                                                       | đồng/m <sup>2</sup> | 6.000          |
| 11  | Củ cải                                                                                       | đồng/m <sup>2</sup> | 10.000         |
| 12  | Củ đậu, củ sắn nước                                                                          | đồng/m <sup>2</sup> | 10.000         |
| 13  | Đậu cove                                                                                     | đồng/m <sup>2</sup> | 18.000         |
| 14  | Đậu đũa                                                                                      | đồng/m <sup>2</sup> | 11.000         |
| 15  | Đậu khác (đậu rồng, hà lan)                                                                  | đồng/m <sup>2</sup> | 17.000         |
| 16  | Đậu tương                                                                                    | đồng/m <sup>2</sup> | 5.000          |
| 17  | Đậu ván móng chim                                                                            | đồng/m <sup>2</sup> | 15.000         |
| 18  | Đậu/đỗ đen                                                                                   | đồng/m <sup>2</sup> | 6.000          |
| 19  | Đậu/đỗ đỏ                                                                                    | đồng/m <sup>2</sup> | 5.000          |
| 20  | Đậu/đỗ xanh                                                                                  | đồng/m <sup>2</sup> | 5.000          |
| 21  | Dưa chuột/dưa leo                                                                            | đồng/m <sup>2</sup> | 16.500         |
| 22  | Dưa gang, dưa hồng                                                                           | đồng/m <sup>2</sup> | 17.000         |
| 23  | Dưa hấu, dưa lê                                                                              | đồng/m <sup>2</sup> | 20.000         |
| 24  | Dưa lưới                                                                                     | đồng/m <sup>2</sup> | 77.000         |

|    |                                                                             |                     |        |
|----|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------|
| 25 | Gừng                                                                        | đồng/m <sup>2</sup> | 29.000 |
| 26 | Hành củ                                                                     | đồng/m <sup>2</sup> | 35.600 |
| 27 | Hành hoa (hành lá)                                                          | đồng/m <sup>2</sup> | 28.000 |
| 28 | Hành tây                                                                    | đồng/m <sup>2</sup> | 26.000 |
| 29 | Hoa Cúc                                                                     | đồng/m <sup>2</sup> | 20.000 |
| 30 | Khoai lang                                                                  | đồng/m <sup>2</sup> | 13.000 |
| 31 | Khoai mỡ                                                                    | đồng/m <sup>2</sup> | 13.000 |
| 32 | Khoai sọ                                                                    | đồng/m <sup>2</sup> | 13.500 |
| 33 | Kiêu                                                                        | đồng/m <sup>2</sup> | 34.000 |
| 34 | Lạc                                                                         | đồng/m <sup>2</sup> | 8.000  |
| 35 | Lúa                                                                         | đồng/m <sup>2</sup> | 6.000  |
| 36 | Măng tây                                                                    | đồng/m <sup>2</sup> | 45.000 |
| 37 | Mía ăn                                                                      | đồng/m <sup>2</sup> | 16.500 |
| 38 | Mía đường                                                                   | đồng/m <sup>2</sup> | 8.000  |
| 39 | Muróp                                                                       | đồng/m <sup>2</sup> | 15.000 |
| 40 | Muróp đắng (khổ qua)                                                        | đồng/m <sup>2</sup> | 18.000 |
| 41 | Nghệ thường                                                                 | đồng/m <sup>2</sup> | 27.000 |
| 42 | Nghệ đen                                                                    | đồng/m <sup>2</sup> | 71.000 |
| 43 | Ngô lai (thương phẩm)                                                       | đồng/m <sup>2</sup> | 5.500  |
| 44 | Ngô nếp                                                                     | đồng/m <sup>2</sup> | 8.500  |
| 45 | Ngô sinh khối                                                               | đồng/m <sup>2</sup> | 5.000  |
| 46 | Nha đam                                                                     | đồng/m <sup>2</sup> | 40.000 |
| 47 | Ớt cay                                                                      | đồng/m <sup>2</sup> | 26.000 |
| 48 | Ớt trái ngọt                                                                | đồng/m <sup>2</sup> | 16.000 |
| 49 | Rau dền                                                                     | đồng/m <sup>2</sup> | 13.000 |
| 50 | Rau lấy lá khác (xà lách, rau diếp, rau khoai lang, ngọn susu, ngọn bí,...) | đồng/m <sup>2</sup> | 17.000 |
| 51 | Rau mùng tơi                                                                | đồng/m <sup>2</sup> | 16.000 |
| 52 | Rau muống                                                                   | đồng/m <sup>2</sup> | 15.000 |
| 53 | Rau ngót                                                                    | đồng/m <sup>2</sup> | 18.000 |
| 54 | Sả                                                                          | đồng/m <sup>2</sup> | 11.500 |

|    |                     |                     |        |
|----|---------------------|---------------------|--------|
| 55 | Sắn công nghiệp     | đồng/m <sup>2</sup> | 5.000  |
| 56 | Sắn thường          | đồng/m <sup>2</sup> | 12.000 |
| 57 | Sen lấy hạt         | đồng/m <sup>2</sup> | 36.000 |
| 58 | Súp lơ/bông cải     | đồng/m <sup>2</sup> | 27.000 |
| 59 | Thuốc lá, thuốc Lào | đồng/m <sup>2</sup> | 12.500 |
| 60 | Tỏi lấy củ          | đồng/m <sup>2</sup> | 47.000 |
| 61 | Vùng                | đồng/m <sup>2</sup> | 5.000  |

**Ghi chú:** Chi bồi thường cây hằng năm tạo lập hợp pháp trước thời điểm thông báo thu hồi đất; cây hằng năm đã đến thời kỳ thu hoạch hoặc đã kết thúc thời kỳ thu hoạch không phải bồi thường.

**Phụ lục II**  
**BẢNG 1. BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY LÂU NĂM**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng*

| STT | Cây trồng                       | ĐVT | Cây ở thời kỳ<br>xây dựng cơ bản |       |       |       | Cây đến thời kỳ<br>thu hoạch |        |        |
|-----|---------------------------------|-----|----------------------------------|-------|-------|-------|------------------------------|--------|--------|
|     |                                 |     | 1 năm                            | 2 năm | 3 năm | 4 năm | Loại A                       | Loại B | Loại C |
| 1   | Bơ                              | cây | 256                              | 430   | 655   | -     | 1.492                        | 1.309  | 1.035  |
| 2   | Bồ kết                          | cây | 65                               | 89    | 114   | 144   | 329                          | 274    | 219    |
| 3   | Bồ quân                         | cây | 60                               | 70    | 90    | 110   | 228                          | 190    | 152    |
| 4   | Bưởi                            | cây | 184                              | 307   | 447   | 613   | 986                          | 905    | 824    |
| 5   | Ca cao                          | cây | 70                               | 100   | 115   | 145   | 270                          | 225    | 180    |
| 6   | Cà phê                          | cây | 86                               | 106   | 133   | -     | 214                          | 206    | 197    |
| 7   | Cam, Quýt,<br>Chanh,<br>Saboche | cây | 152                              | 237   | 333   | 441   | 750                          | 625    | 500    |
| 8   | Cau                             | cây | 60                               | 70    | 90    | 110   | 280                          | 256    | 182    |
| 9   | Chôm chôm                       | cây | 310                              | 531   | 753   | 1.022 | 2.017                        | 1.679  | 1.342  |
| 10  | Chùm ruột,<br>chùm ngây         | cây | 45                               | 54    | 64    | 76    | 169                          | 141    | 113    |
| 11  | Chuối                           | cây | 61                               | -     | -     | -     | 115                          | 103    | 91     |
| 12  | Cóc                             | cây | 90                               | 110   | 125   | 140   | 360                          | 300    | 240    |
| 13  | Dâu tằm                         | cây | 45                               | 65    | -     | -     | 168                          | 140    | 112    |
| 14  | Điều                            | cây | 159                              | 230   | 288   | 401   | 448                          | 436    | 424    |
| 15  | Đu đủ                           | cây | 62                               | -     | -     | -     | 122                          | 106    | 85     |
| 16  | Dừa                             | cây | 9                                | 11    | -     | -     | 21                           | 18     | 16     |
| 17  | Dừa bung                        | cây | 190                              | 323   | 462   | 621   | 1.201                        | 1.001  | 801    |
| 18  | Dừa xiêm                        | cây | 320                              | 561   | 769   | 997   | 1.844                        | 1.514  | 1.184  |
| 19  | Gòn                             | cây | 52                               | 60    | 68    | 75    | 125                          | 112    | 81     |
| 20  | Khế                             | cây | 115                              | 135   | 160   | 180   | 276                          | 230    | 184    |
| 21  | Lựu                             | cây | 160                              | 184   | 212   | 242   | 364                          | 303    | 242    |
| 22  | Mận                             | cây | 136                              | 191   | 216   | 241   | 613                          | 511    | 409    |
| 23  | Mãng cầu                        | cây | 133                              | 218   | 308   | 412   | 593                          | 572    | 531    |
| 24  | Me                              | cây | 120                              | 140   | 165   | 185   | 420                          | 350    | 280    |

|    |                               |     |     |     |     |       |       |       |       |
|----|-------------------------------|-----|-----|-----|-----|-------|-------|-------|-------|
| 25 | Mít                           | cây | 210 | 333 | 497 | 677   | 1.056 | 954   | 853   |
| 26 | Nhãn                          | cây | 190 | 299 | 409 | 544   | 761   | 715   | 670   |
| 27 | Nhàu                          | cây | 55  | 75  | -   | -     | 180   | 150   | 120   |
| 28 | Ôi                            | cây | 120 | 145 | 197 | -     | 298   | 275   | 228   |
| 29 | Ôma                           | cây | 45  | 63  | -   | -     | 154   | 128   | 102   |
| 30 | Sa kê                         | cây | 120 | 145 | 173 | 205   | 612   | 510   | 408   |
| 31 | Sầu riêng                     | cây | 413 | 637 | 885 | 1.156 | 5.489 | 5.086 | 4.263 |
| 32 | Sơ ri                         | cây | 103 | 132 | 180 | -     | 353   | 294   | 235   |
| 33 | Táo                           | cây | 333 | -   | -   | -     | 1.246 | 1.145 | 1.085 |
| 34 | Thanh long                    | bụi | 66  | 95  | 136 | -     | 169   | 155   | 148   |
| 35 | Hồ tiêu                       | nọc | 73  | 92  | 121 | -     | 684   | 535   | 496   |
| 36 | Trầu không                    | bụi | 45  | 90  | -   | -     | 263   | 225   | 198   |
| 37 | Tre (giống tre nhà)           | cây | 15  | 22  | 35  | 40    | 96    | 80    | 64    |
| 38 | Tre lấy măng                  | cây | 90  | 107 | -   | -     | 246   | 205   | 164   |
| 39 | Tre vàng, trảy, tầm vông      | cây | 12  | 17  | -   | -     | 50    | 42    | 34    |
| 40 | Trúc                          | bụi | 20  | 31  | -   | -     | 84    | 70    | 56    |
| 41 | Vải                           | cây | 198 | 284 | 372 | 475   | 816   | 680   | 544   |
| 42 | Vú sữa                        | cây | 133 | 233 | 345 | 471   | 1.567 | 1.359 | 1.151 |
| 43 | Xoài ghép                     | cây | 199 | 315 | 451 | 908   | 2.400 | 1.931 | 1.533 |
| 44 | Nho NH01-152                  | cây | 250 | -   | -   | -     | 1.105 | 987   | 875   |
| 45 | Nho NH01-48, Nho NH01-126     | cây | 239 | -   | -   | -     | 844   | 786   | 695   |
| 46 | Nho đỏ Red Cardinal, nho rượu | cây | 224 | -   | -   | -     | 663   | 613   | 578   |

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| STT | Cây trồng | 1 năm | 2 năm | 3 năm | 4 năm | 5 Năm | 6 năm | 7 năm | Loại A | Loại B | Loại C |
|-----|-----------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|--------|--------|
| 1   | Cao su    | 77    | 120   | 159   | 202   | 244   | 287   | -     | 475    | 430    | 385    |
| 2   | Măng cụt  | 344   | 572   | 803   | 1.094 | 1.384 | 1.675 | 1.965 | 3.264  | 2.969  | 2.674  |
| 3   | Xoài hạt  | 152   | 280   | 426   | 901   | 1.375 | 1.850 | 2.324 | 7.399  | 6.166  | 4.933  |

**Ghi chú:**

- Đơn giá cây trồng 1 năm được áp dụng đối với cây trồng từ dưới 1 năm đến 1 năm tuổi; Đơn giá cây trồng 2 năm được áp dụng đối với cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm tuổi; Đơn giá cây trồng 3 năm được áp dụng đối với cây trồng từ trên 2 năm đến 3 năm tuổi; tương tự đối với tuổi cây các năm tiếp theo.

- Cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm được chia 2 thời kỳ: xây dựng cơ bản và thời kỳ thu hoạch. Cây trồng đến thời kỳ thu hoạch được chia làm 3 loại: A, B, và C được quy định như sau:

+ Loại A: Là cây trồng có năng suất cao hơn năng suất trung bình, theo niên giám thống kê 03 năm liền kề trước đó.

+ Loại B: Là cây trồng có năng suất trung bình theo niên giám thống kê 03 năm liền kề trước đó.

+ Loại C: Là cây trồng có năng suất thấp hơn năng suất trung bình, theo niên giám thống kê 03 năm liền kề trước đó.

- Cây lâu năm được bồi thường theo mật độ quy định; cây lâu năm trồng xen cây hằng năm thì cây lâu năm bồi thường theo thực tế nhưng không quá mật độ quy định, cây hằng năm bồi thường theo diện tích thực tế bị thiệt hại.

**BẢNG 2. BẢNG MẬT ĐỘ CÂY ĂN QUẢ, CÂY CÔNG NGHIỆP**

| STT | Loại cây trồng | Đơn vị tính | Mật độ cây, bụi/ha             |                 |
|-----|----------------|-------------|--------------------------------|-----------------|
|     |                |             | Cây trồng từ hạt<br>(hoặc bụi) | Cây chiết, ghép |
| 1   | Bơ             | cây         |                                | 200             |
| 2   | Bưởi           | cây         |                                | 400             |
| 3   | Cà phê         | cây         | 1.110                          |                 |
| 4   | Cam, Quýt      | cây         |                                | 625             |
| 5   | Cao su         | cây         |                                | 555             |
| 6   | Chanh          | cây         | 500                            | 1.200           |
| 7   | Chôm chôm      | cây         |                                | 210             |
| 8   | Chuối          | cây         | 2.000                          |                 |
| 9   | Dâu            | cây         |                                | 40.000          |
| 10  | Dừa            | cây         | 156                            |                 |
| 11  | Dứa            | cây         |                                | 60.000          |
| 12  | Điều           | cây         |                                | 400             |
| 13  | Đu đủ          | cây         | 2.200                          |                 |
| 14  | Hồ tiêu        | nọc         |                                | 5.400           |
| 15  | Mãng cầu (na)  | cây         |                                | 1.100           |
| 16  | Mãng cụt       | cây         |                                | 200             |
| 17  | Mận            | cây         |                                | 800             |
| 18  | Mít            | cây         |                                | 400             |
| 19  | Nhãn           | cây         |                                | 400             |
| 20  | Nho            | cây         |                                | 2.500           |
| 21  | Ổi             | cây         |                                | 1.000           |
| 22  | Sapoche        | cây         | 150                            | 300             |
| 23  | Sầu riêng      | cây         |                                | 200             |
| 24  | Táo            | cây         |                                | 600             |
| 25  | Thanh Long     | bụi         |                                | 5.555           |
| 26  | Vải            | cây         |                                | 400             |
| 27  | Vú sữa         | cây         |                                | 240             |

|    |          |     |    |     |
|----|----------|-----|----|-----|
| 28 | Xoài     | cây | 50 | 400 |
| 29 | Khế, Cóc | cây |    | 500 |

**Phụ lục III**  
**BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY LÂM NGHIỆP**

| STT      | Loại cây trồng                        | Đơn vị tính | Đơn giá (đồng)    |
|----------|---------------------------------------|-------------|-------------------|
| <b>1</b> | <b>Mắm (mật độ 3.300 cây/ha)</b>      |             |                   |
| 1.1      | Năm thứ nhất                          |             |                   |
| -        | Công trồng và chăm sóc                | đồng/cây    | 52.000            |
| 1.2      | Năm thứ hai                           |             |                   |
| -        | Công chăm sóc                         | đồng/cây    | 63.000            |
| 1.3      | Năm thứ ba:                           |             |                   |
| -        | Công chăm sóc                         | đồng/cây    | 69.000            |
| 1.4      | Năm thứ tư:                           |             |                   |
| -        | Công chăm sóc                         | đồng/cây    | 75.000            |
| 1.5      | Năm thứ năm:                          |             |                   |
| -        | Công chăm sóc                         | đồng/cây    | 81.000            |
| 1.6      | Năm thứ sáu trở đi:                   |             |                   |
| -        | Sản phẩm gỗ, củi                      |             | Tính theo thực tế |
| <b>2</b> | <b>Đước (mật độ 4.400 cây/ha)</b>     |             |                   |
| 2.1      | Năm thứ nhất                          |             |                   |
| -        | Công trồng và chăm sóc                | đồng/cây    | 42.000            |
| 2.2      | Năm thứ hai                           |             |                   |
| -        | Công chăm sóc                         | đồng/cây    | 53.000            |
| 2.3      | Năm thứ ba:                           |             |                   |
| -        | Công chăm sóc                         | đồng/cây    | 61.000            |
| 2.4      | Năm thứ tư:                           |             |                   |
| -        | Công chăm sóc                         | đồng/cây    | 66.000            |
| 2.5      | Năm thứ năm:                          |             |                   |
| -        | Công chăm sóc                         | đồng/cây    | 72.000            |
| 2.6      | Năm thứ sáu trở đi:                   |             |                   |
| -        | Sản phẩm gỗ, củi                      |             | Tính theo thực tế |
| <b>3</b> | <b>Bạch đàn (mật độ 2.000 cây/ha)</b> |             |                   |

|          |                                         |          |                   |
|----------|-----------------------------------------|----------|-------------------|
| 3.1      | Năm thứ nhất                            |          |                   |
| -        | Công trồng và chăm sóc                  | đồng/cây | 24.000            |
| 3.2      | Năm thứ hai                             |          |                   |
| -        | Công chăm sóc                           | đồng/cây | 39.000            |
| 3.3      | Năm thứ ba:                             |          |                   |
| -        | Công chăm sóc                           | đồng/cây | 53.000            |
| 3.4      | Năm thứ tư trở đi:                      |          |                   |
| -        | Sản phẩm gỗ, củi                        |          | Tính theo thực tế |
| <b>4</b> | <b>Keo lá trà (mật độ 2.000 cây/ha)</b> |          |                   |
| 4.1      | Năm thứ nhất                            |          |                   |
| -        | Công trồng và chăm sóc                  | đồng/cây | 24.000            |
| 4.2      | Năm thứ hai                             |          |                   |
| -        | Công chăm sóc                           | đồng/cây | 39.000            |
| 4.3      | Năm thứ ba:                             |          |                   |
| -        | Công chăm sóc                           | đồng/cây | 52.000            |
| 4.4      | Năm thứ tư trở đi:                      |          |                   |
| -        | Sản phẩm gỗ, củi                        |          | Tính theo thực tế |
| <b>5</b> | <b>Keo lai (mật độ 2.000 cây/ha)</b>    |          |                   |
| 5.1      | Năm thứ nhất                            |          |                   |
| -        | Công trồng và chăm sóc                  | đồng/cây | 20.000            |
| 5.2      | Năm thứ hai                             |          |                   |
| -        | Công chăm sóc                           | đồng/cây | 35.000            |
| 5.3      | Năm thứ ba:                             |          |                   |
| -        | Công chăm sóc                           | đồng/cây | 48.000            |
| 5.4      | Năm thứ tư trở đi:                      |          |                   |
| -        | Sản phẩm gỗ, củi                        |          | Tính theo thực tế |
| <b>6</b> | <b>Cóc hành (mật độ 1.111 cây/ha)</b>   |          |                   |
| 6.1      | Năm thứ nhất                            |          |                   |
| -        | Công trồng và chăm sóc                  | đồng/cây | 40.000            |
| 6.2      | Năm thứ hai                             |          |                   |
| -        | Công chăm sóc                           | đồng/cây | 66.000            |

|          |                                    |          |                   |
|----------|------------------------------------|----------|-------------------|
| 6.3      | Năm thứ ba:                        |          |                   |
| -        | Công chăm sóc                      | đồng/cây | 93.000            |
| 6.4      | Năm thứ tư:                        |          |                   |
| -        | Công chăm sóc                      | đồng/cây | 105.000           |
| 6.5      | Năm thứ năm:                       |          |                   |
| -        | Công chăm sóc                      | đồng/cây | 115.000           |
| 6.6      | Năm thứ sáu trở đi:                |          |                   |
| -        | Sản phẩm gỗ, củi                   |          | Tính theo thực tế |
| <b>7</b> | <b>Neem (mật độ 1.111 cây/ha)</b>  |          |                   |
| 7.1      | Năm thứ nhất                       |          |                   |
| -        | Công trồng và chăm sóc             | đồng/cây | 43.000            |
| 7.2      | Năm thứ hai                        |          |                   |
| -        | Công chăm sóc                      | đồng/cây | 71.000            |
| 7.3      | Năm thứ ba:                        |          |                   |
| -        | Công chăm sóc                      | đồng/cây | 98.000            |
| 7.4      | Năm thứ tư:                        |          |                   |
| -        | Công chăm sóc                      | đồng/cây | 110.000           |
| 7.5      | Năm thứ năm:                       |          |                   |
| -        | Công chăm sóc                      | đồng/cây | 121.000           |
| 7.6      | Năm thứ sáu trở đi:                |          |                   |
| -        | Sản phẩm gỗ, củi                   |          | Tính theo thực tế |
| <b>8</b> | <b>Dầu rái (mật độ 833 cây/ha)</b> |          |                   |
| 8.1      | Năm thứ nhất                       |          |                   |
| -        | Công trồng và chăm sóc             | đồng/cây | 55.000            |
| 8.2      | Năm thứ hai                        |          |                   |
| -        | Công chăm sóc                      | đồng/cây | 95.000            |
| 8.3      | Năm thứ ba:                        |          |                   |
| -        | Công chăm sóc                      | đồng/cây | 133.000           |
| 8.4      | Năm thứ tư:                        |          |                   |
| -        | Công chăm sóc                      | đồng/cây | 150.000           |
| 8.5      | Năm thứ năm:                       |          |                   |

|           |                                        |          |                   |
|-----------|----------------------------------------|----------|-------------------|
| -         | Công chăm sóc                          | đồng/cây | 164.000           |
| 8.6       | Năm thứ sáu trở đi:                    |          |                   |
| -         | Sản phẩm gỗ, củi                       |          | Tính theo thực tế |
| <b>9</b>  | <b>Muồng đen (mật độ 1.667 cây/ha)</b> |          |                   |
| 9.1       | Năm thứ nhất                           |          |                   |
| -         | Công trồng và chăm sóc                 | đồng/cây | 41.000            |
| 9.2       | Năm thứ hai                            |          |                   |
| -         | Công chăm sóc                          | đồng/cây | 66.000            |
| 9.3       | Năm thứ ba:                            |          |                   |
| -         | Công chăm sóc                          | đồng/cây | 89.000            |
| 9.4       | Năm thứ tư:                            |          |                   |
| -         | Công chăm sóc                          | đồng/cây | 98.000            |
| 9.5       | Năm thứ năm:                           |          |                   |
| -         | Công chăm sóc                          | đồng/cây | 107.000           |
| 9.6       | Năm thứ sáu trở đi:                    |          |                   |
| -         | Sản phẩm gỗ, củi                       |          | Tính theo thực tế |
| <b>10</b> | <b>Phi lao (mật độ 3.300 cây/ha)</b>   |          |                   |
| 10.1      | Năm thứ nhất                           |          |                   |
| -         | Công trồng và chăm sóc                 | đồng/cây | 50.000            |
| 10.2      | Năm thứ hai                            |          |                   |
| -         | Công chăm sóc                          | đồng/cây | 73.000            |
| 10.3      | Năm thứ ba:                            |          |                   |
| -         | Công chăm sóc                          | đồng/cây | 93.000            |
| 10.4      | Năm thứ tư trở đi:                     |          |                   |
| -         | Sản phẩm gỗ, củi                       |          | Tính theo thực tế |
| <b>11</b> | <b>Sao đen (mật độ 833 cây/ha)</b>     |          |                   |
| 11.1      | Năm thứ nhất                           |          |                   |
| -         | Công trồng và chăm sóc                 | đồng/cây | 55.000            |
| 11.2      | Năm thứ hai                            |          |                   |
| -         | Công chăm sóc                          | đồng/cây | 93.000            |
| 11.3      | Năm thứ ba:                            |          |                   |

|           |                                     |          |                   |
|-----------|-------------------------------------|----------|-------------------|
| -         | Công chăm sóc                       | đồng/cây | 131.000           |
| 11.4      | Năm thứ tư:                         |          |                   |
| -         | Công chăm sóc                       | đồng/cây | 147.000           |
| 11.5      | Năm thứ năm:                        |          |                   |
| -         | Công chăm sóc                       | đồng/cây | 161.000           |
| 11.6      | Năm thứ sáu trở đi:                 |          |                   |
| -         | Sản phẩm gỗ, củi                    |          | Tính theo thực tế |
| <b>12</b> | <b>Xà cừ (mật độ 1.111 cây/ha)</b>  |          |                   |
| 12.1      | Năm thứ nhất                        |          |                   |
| -         | Công trồng và chăm sóc              | đồng/cây | 50.000            |
| 12.2      | Năm thứ hai                         |          |                   |
| -         | Công chăm sóc                       | đồng/cây | 80.000            |
| 12.3      | Năm thứ ba:                         |          |                   |
| -         | Công chăm sóc                       | đồng/cây | 107.000           |
| 12.4      | Năm thứ tư:                         |          |                   |
| -         | Công chăm sóc                       | đồng/cây | 119.000           |
| 12.5      | Năm thứ năm:                        |          |                   |
| -         | Công chăm sóc                       | đồng/cây | 131.000           |
| 12.6      | Năm thứ sáu trở đi:                 |          |                   |
| -         | Sản phẩm gỗ, củi                    |          | Tính theo thực tế |
| <b>13</b> | <b>Lim xanh (mật độ 555 cây/ha)</b> |          |                   |
| 13.1      | Năm thứ nhất                        |          |                   |
| -         | Công trồng và chăm sóc              | đồng/cây | 68.000            |
| 13.2      | Năm thứ hai                         |          |                   |
| -         | Công chăm sóc                       | đồng/cây | 110.000           |
| 13.3      | Năm thứ ba:                         |          |                   |
| -         | Công chăm sóc                       | đồng/cây | 150.000           |
| 13.4      | Năm thứ tư:                         |          |                   |
| -         | Công chăm sóc                       | đồng/cây | 172.000           |
| 13.5      | Năm thứ năm:                        |          |                   |
| -         | Công chăm sóc                       | đồng/cây | 192.000           |

|           |                                          |          |                   |
|-----------|------------------------------------------|----------|-------------------|
| 13.6      | Năm thứ sáu trở đi:                      |          |                   |
| -         | Sản phẩm gỗ, củi                         |          | Tính theo thực tế |
| <b>14</b> | <b>Thanh thất (mật độ 1.667 cây/ha)</b>  |          |                   |
| 14.1      | Năm thứ nhất                             |          |                   |
| -         | Công trồng và chăm sóc                   | đồng/cây | 41.000            |
| 14.2      | Năm thứ hai                              |          |                   |
| -         | Công chăm sóc                            | đồng/cây | 66.000            |
| 14.3      | Năm thứ ba:                              |          |                   |
| -         | Công chăm sóc                            | đồng/cây | 89.000            |
| 14.4      | Năm thứ tư:                              |          |                   |
| -         | Công chăm sóc                            | đồng/cây | 98.000            |
| 14.5      | Năm thứ năm:                             |          |                   |
| -         | Công chăm sóc                            | đồng/cây | 107.000           |
| 14.6      | Năm thứ sáu trở đi:                      |          |                   |
| -         | Sản phẩm gỗ, củi                         |          | Tính theo thực tế |
| <b>15</b> | <b>Thông ba lá (mật độ 2.500 cây/ha)</b> |          |                   |
| 15.1      | Năm thứ nhất                             |          |                   |
| -         | Công trồng và chăm sóc                   | đồng/cây | 29.000            |
| 15.2      | Năm thứ hai                              |          |                   |
| -         | Công chăm sóc                            | đồng/cây | 51.000            |
| 15.3      | Năm thứ ba:                              |          |                   |
| -         | Công chăm sóc                            | đồng/cây | 72.000            |
| 15.4      | Năm thứ tư:                              |          |                   |
| -         | Công chăm sóc                            | đồng/cây | 79.000            |
| 15.5      | Năm thứ năm:                             |          |                   |
| -         | Công chăm sóc                            | đồng/cây | 86.000            |
| 15.6      | Năm thứ sáu trở đi:                      |          |                   |
| -         | Sản phẩm gỗ, củi                         |          | Tính theo thực tế |
| <b>16</b> | <b>Trôm (mật độ 833 cây/ha)</b>          |          |                   |
| 16.1      | Năm thứ nhất                             |          |                   |
| -         | Công trồng và chăm sóc                   | đồng/cây | 43.000            |

|           |                                     |          |                   |
|-----------|-------------------------------------|----------|-------------------|
| 16.2      | Năm thứ hai                         |          |                   |
| -         | Công chăm sóc                       | đồng/cây | 82.000            |
| 16.3      | Năm thứ ba:                         |          |                   |
| -         | Công chăm sóc                       | đồng/cây | 122.000           |
| 16.4      | Năm thứ tư:                         |          |                   |
| -         | Công chăm sóc                       | đồng/cây | 138.000           |
| 16.5      | Năm thứ năm:                        |          |                   |
| -         | Công chăm sóc                       | đồng/cây | 152.000           |
| 16.6      | Năm thứ sáu trở đi:                 |          |                   |
| -         | Sản phẩm gỗ, củi                    |          | Tính theo thực tế |
| <b>17</b> | <b>Xoan (mật độ 2.500 cây/ha)</b>   |          |                   |
| 17.1      | Năm thứ nhất                        |          |                   |
| -         | Công trồng và chăm sóc              | đồng/cây | 40.000            |
| 17.2      | Năm thứ hai                         |          |                   |
| -         | Công chăm sóc                       | đồng/cây | 62.000            |
| 17.3      | Năm thứ ba:                         |          |                   |
| -         | Công chăm sóc                       | đồng/cây | 82.000            |
| 17.4      | Năm thứ tư:                         |          |                   |
| -         | Công chăm sóc                       | đồng/cây | 90.000            |
| 17.5      | Năm thứ năm:                        |          |                   |
| -         | Công chăm sóc                       | đồng/cây | 96.000            |
| 17.6      | Năm thứ sáu trở đi:                 |          |                   |
| -         | Sản phẩm gỗ, củi                    |          | Tính theo thực tế |
| <b>18</b> | <b>Đó bầu (đo tại vị trí 1,3 m)</b> |          |                   |
| -         | Mới trồng                           | cây      | 50.625            |
| -         | Nhỏ hơn 5 cm                        | cây      | 156.680           |
| -         | Từ 5 cm đến < 10 cm                 | cây      | 291.969           |
| -         | Từ 10 cm đến < 15 cm                | cây      | 535.183           |
| -         | Từ 15 cm đến < 20 cm                | cây      | 741.320           |
| -         | Từ 20 cm đến < 30 cm                | cây      | 845.838           |
| -         | Từ 30 cm đến < 50 cm                | cây      | 1.228.338         |

|           |                                          |          |                   |
|-----------|------------------------------------------|----------|-------------------|
| -         | Trên 50 cm                               | cây      | 1.409.588         |
| <b>19</b> | <b>Giáng hương (mật độ 1.111 cây/ha)</b> |          |                   |
| 19.1      | Năm thứ nhất                             |          |                   |
| -         | Công trồng và chăm sóc                   | đồng/cây | 51.000            |
| 19.2      | Năm thứ hai                              |          |                   |
| -         | Công chăm sóc                            | đồng/cây | 80.000            |
| 19.3      | Năm thứ ba:                              |          |                   |
| -         | Công chăm sóc                            | đồng/cây | 107.000           |
| 19.4      | Năm thứ tư:                              |          |                   |
| -         | Công chăm sóc                            | đồng/cây | 120.000           |
| 19.5      | Năm thứ năm:                             |          |                   |
| -         | Công chăm sóc                            | đồng/cây | 131.000           |
| 19.6      | Năm thứ sáu trở đi:                      |          |                   |
| -         | Sản phẩm gỗ, củi                         |          | Tính theo thực tế |
| <b>20</b> | <b>Sưa (mật độ 1.111 cây/ha)</b>         |          |                   |
| 20.1      | Năm thứ nhất                             |          |                   |
| -         | Công trồng và chăm sóc                   | đồng/cây | 46.000            |
| 20.2      | Năm thứ hai                              |          |                   |
| -         | Công chăm sóc                            | đồng/cây | 74.000            |
| 20.3      | Năm thứ ba:                              |          |                   |
| -         | Công chăm sóc                            | đồng/cây | 101.000           |
| 20.4      | Năm thứ tư:                              |          |                   |
| -         | Công chăm sóc                            | đồng/cây | 114.000           |
| 20.5      | Năm thứ năm:                             |          |                   |
| -         | Công chăm sóc                            | đồng/cây | 125.000           |
| 20.6      | Năm thứ sáu trở đi:                      |          |                   |
| -         | Sản phẩm gỗ, củi                         |          | Tính theo thực tế |

**Ghi chú:**

- Phương pháp tính giá trị rừng trồng để bồi thường đối với cây lâm nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng; hướng dẫn định khung giá rừng. Đồng thời, việc đo,

tính khối lượng lâm sản thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục I kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

- Giá cây rừng trồng tập trung, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xác định đơn giá hỗ trợ bồi thường theo loài cây và mật độ/ha tại thời điểm kiểm kê đối chiếu giá rừng trồng tại bảng trên để xác định giá bồi thường. Trường hợp mật độ/ha thấp hơn thì xác định đơn giá bồi thường theo mật độ/ha tương ứng.

- Đối với các loài cây trồng lâm nghiệp khác không thuộc danh mục các loài cây nêu trên phát sinh trong quá trình lập hồ sơ bồi thường, hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất thì áp dụng giá bình quân của các loài cây cùng loài có trong bảng giá.

- Phân nhóm gỗ thực hiện theo TCVN 12619-2:2019 - Gỗ, Phân loại; theo đó, gỗ tự nhiên được chia thành 06 nhóm với tổng số 320 loài, gồm: gỗ nhóm quý hiếm (45 loài), nhóm I (13 loài), nhóm II (40 loài), nhóm III (64 loài), nhóm IV (91 loài) và nhóm V (67 loài), làm căn cứ để xác định, đối chiếu và áp dụng mức giá phù hợp.

**Phụ lục IV**  
**BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN**

| <b>STT</b> | <b>Chủng loại, quy cách</b>   | <b>Đơn vị tính</b>  | <b>Đơn giá<br/>(đồng)</b> |
|------------|-------------------------------|---------------------|---------------------------|
| <b>1</b>   | <b>Tôm thẻ chân trắng</b>     |                     |                           |
| <b>1.1</b> | Nuôi tôm thâm canh            |                     |                           |
|            | Trong vòng 01 tháng           | đồng/m <sup>2</sup> | 39.000                    |
|            | Từ 01 - 03 tháng              | đồng/m <sup>2</sup> | 143.000                   |
| <b>1.2</b> | Nuôi tôm bán thâm canh        |                     |                           |
|            | Trong vòng 01 tháng           | đồng/m <sup>2</sup> | 17.000                    |
|            | Từ 01 - 03 tháng              | đồng/m <sup>2</sup> | 64.000                    |
| <b>3</b>   | Nuôi quảng canh cải tiến      |                     |                           |
|            | Trong vòng 01 tháng           | đồng/m <sup>2</sup> | 5.000                     |
|            | Từ 01 - 03 tháng              | đồng/m <sup>2</sup> | 15.000                    |
| <b>2</b>   | <b>Tôm sú</b>                 |                     |                           |
| <b>2.1</b> | Nuôi thâm canh trong ao       |                     |                           |
|            | Từ 01 - 02 tháng              | đồng/m <sup>2</sup> | 41.000                    |
|            | Từ 02 - 04 tháng              | đồng/m <sup>2</sup> | 124.000                   |
| <b>2.2</b> | Nuôi bán thâm canh            |                     |                           |
|            | Từ 01 - 02 tháng              | đồng/m <sup>2</sup> | 14.000                    |
|            | Từ 02 - 04 tháng              | đồng/m <sup>2</sup> | 35.000                    |
| <b>2.3</b> | Nuôi quảng canh cải tiến      |                     |                           |
|            | Từ 01 - 03 tháng              | đồng/m <sup>2</sup> | 10.000                    |
|            | Từ 03 - 06 tháng              | đồng/m <sup>2</sup> | 20.000                    |
| <b>3</b>   | <b>Ốc Hương</b>               |                     |                           |
| <b>3.1</b> | Nuôi trong ao/hồ              |                     |                           |
|            | Từ 01 - 04 tháng              | đồng/m <sup>2</sup> | 179.000                   |
|            | Từ 04 - 08 tháng              | đồng/m <sup>2</sup> | 339.000                   |
| <b>3.2</b> | Nuôi trong bể xi măng, bể bạt |                     |                           |
|            | Trong vòng 01 tháng           | đồng/m <sup>2</sup> | 48.000                    |

|            |                        |                              |           |
|------------|------------------------|------------------------------|-----------|
|            | Từ 01 - 02 tháng       | đồng/m <sup>2</sup>          | 62.000    |
|            | Từ 02 - 03 tháng       | đồng/m <sup>2</sup>          | 90.000    |
|            | Từ 03 - 05 tháng       | đồng/m <sup>2</sup>          | 182.000   |
|            | Từ 05 - 07 tháng       | đồng/m <sup>2</sup>          | 299.000   |
| <b>3.3</b> | <b>Nuôi trong lồng</b> |                              |           |
|            | Trong vòng 01 tháng    | đồng/m <sup>2</sup> đáy lồng | 156.000   |
|            | Từ 01 - 02 tháng       | đồng/m <sup>2</sup> đáy lồng | 248.000   |
|            | Từ 02 - 03 tháng       | đồng/m <sup>2</sup> đáy lồng | 370.000   |
|            | Từ 03 - 05 tháng       | đồng/m <sup>2</sup> đáy lồng | 580.000   |
|            | Từ 05 - 07 tháng       | đồng/m <sup>2</sup> đáy lồng | 824.000   |
| <b>4</b>   | <b>Cá mú trong ao</b>  |                              |           |
|            | Từ 01 - 04 tháng       | đồng/m <sup>2</sup>          | 74.000    |
|            | Từ 04 - 08 tháng       | đồng/m <sup>2</sup>          | 211.000   |
| <b>5</b>   | <b>Cua</b>             |                              |           |
|            | Trong vòng 01 tháng    | đồng/m <sup>2</sup>          | 8.000     |
|            | Từ 01 - 03 tháng       | đồng/m <sup>2</sup>          | 13.000    |
|            | Từ 03 - 05 tháng       | đồng/m <sup>2</sup>          | 34.000    |
| <b>6</b>   | <b>Tôm Hùm Bông</b>    |                              |           |
|            | Trong vòng 04 tháng    | đồng/m <sup>2</sup>          | 3.117.000 |
|            | Từ 04 - 08 tháng       | đồng/m <sup>2</sup>          | 4.950.000 |
|            | Từ 08 - 12 tháng       | đồng/m <sup>2</sup>          | 6.885.000 |
|            | Từ 12 - 16 tháng       | đồng/m <sup>2</sup>          | 7.497.000 |
| <b>7</b>   | <b>Tôm Hùm Xanh</b>    |                              |           |
|            | Trong vòng 03 tháng    | đồng/m <sup>3</sup>          | 3.323.000 |
|            | Từ 03 - 06 tháng       | đồng/m <sup>3</sup>          | 4.056.000 |
|            | Từ 06 - 10 tháng       | đồng/m <sup>3</sup>          | 4.723.000 |
| <b>8</b>   | <b>Cá Mú chuột</b>     |                              |           |
|            | Trong vòng 02 tháng    | đồng/m <sup>3</sup>          | 1.080.000 |
|            | Từ 02 - 04 tháng       | đồng/m <sup>3</sup>          | 1.410.000 |
|            | Từ 04 - 06 tháng       | đồng/m <sup>3</sup>          | 1.776.000 |
|            | Từ 06 - 08 tháng       | đồng/m <sup>3</sup>          | 2.106.000 |

|             |                                 |                     |           |
|-------------|---------------------------------|---------------------|-----------|
|             | Từ 08 - 10 tháng                | đồng/m <sup>3</sup> | 2.436.000 |
| <b>9</b>    | <b>Cá Mú trên châu</b>          |                     |           |
|             | Từ 01 - 06 tháng                | đồng/m <sup>3</sup> | 1.171.000 |
|             | Trong vòng 06 - 10 tháng        | đồng/m <sup>3</sup> | 1.853.000 |
| <b>10</b>   | <b>Cá Bớp (Giò)</b>             |                     |           |
|             | Trong vòng 01 tháng             | đồng/m <sup>3</sup> | 141.000   |
|             | Từ 01 - 04 tháng                | đồng/m <sup>3</sup> | 915.000   |
|             | Từ 04 - 07 tháng                | đồng/m <sup>3</sup> | 1.605.000 |
| <b>11</b>   | <b>Cá Chim vây vàng</b>         |                     |           |
|             | Trong vòng 04 tháng             | đồng/m <sup>3</sup> | 1.080.000 |
|             | Từ 04 - 08 tháng                | đồng/m <sup>3</sup> | 2.171.000 |
| <b>12</b>   | <b>Hàu Thái Bình Dương</b>      |                     |           |
|             | Trong vòng 01 tháng             | đồng/m <sup>2</sup> | 42.400    |
|             | Từ 01 - 02 tháng                | đồng/m <sup>2</sup> | 48.400    |
|             | Từ 02 - 03 tháng                | đồng/m <sup>2</sup> | 55.400    |
|             | Từ 03 - 04 tháng                | đồng/m <sup>2</sup> | 61.400    |
| <b>13</b>   | <b>Cá rô phi, cá Diêu hồng</b>  |                     |           |
| <b>13.1</b> | <b>Nuôi thâm canh</b>           |                     |           |
|             | Trong vòng 02 tháng             | đồng/m <sup>2</sup> | 30.000    |
|             | Từ 02 - 04 tháng                | đồng/m <sup>2</sup> | 55.000    |
|             | Từ 04 - 06 tháng                | đồng/m <sup>2</sup> | 90.000    |
| <b>13.2</b> | <b>Nuôi bán thâm canh</b>       |                     |           |
|             | Trong vòng 02 tháng             | đồng/m <sup>2</sup> | 12.800    |
|             | Từ 02 - 04 tháng                | đồng/m <sup>2</sup> | 27.700    |
|             | Từ 04 - 06 tháng                | đồng/m <sup>2</sup> | 37.500    |
| <b>14</b>   | <b>Nuôi cá Trắm cỏ trong ao</b> |                     |           |
|             | Trong vòng 04 tháng             | đồng/m <sup>2</sup> | 70.000    |
|             | Từ 04 - 08 tháng                | đồng/m <sup>2</sup> | 87.000    |
|             | Từ 08 - 12 tháng                | đồng/m <sup>2</sup> | 109.000   |
| <b>15</b>   | <b>Nuôi cá Chép trong ao</b>    |                     |           |
|             | Trong vòng 03 tháng             | đồng/m <sup>2</sup> | 24.000    |

|           |                             |                     |           |
|-----------|-----------------------------|---------------------|-----------|
|           | Từ 03 - 05 tháng            | đồng/m <sup>2</sup> | 44.000    |
|           | Từ 05 - 07 tháng            | đồng/m <sup>2</sup> | 67.500    |
| <b>16</b> | <b>Nuôi cá Trê trong ao</b> |                     |           |
|           | Trong vòng 01 tháng         | đồng/m <sup>2</sup> | 65.000    |
|           | Từ 01 - 02 tháng            | đồng/m <sup>2</sup> | 132.000   |
|           | Từ 02 - 03 tháng            | đồng/m <sup>2</sup> | 195.000   |
| <b>17</b> | <b>Nuôi cá Tầm trong bể</b> |                     |           |
|           | Trong vòng 05 tháng         | đồng/m <sup>2</sup> | 437.000   |
|           | Từ 05 - 10 tháng            | đồng/m <sup>2</sup> | 809.000   |
|           | Từ 10 - 15 tháng            | đồng/m <sup>2</sup> | 1.160.000 |
| <b>18</b> | <b>Nuôi cá Lóc trong ao</b> |                     |           |
|           | Trong vòng 02 tháng         | đồng/m <sup>2</sup> | 62.000    |
|           | Từ 02 - 04 tháng            | đồng/m <sup>2</sup> | 122.000   |
|           | Từ 04 - 06 tháng            | đồng/m <sup>2</sup> | 195.000   |

**Ghi chú:** Chỉ bồi thường vật nuôi là thủy sản tạo lập hợp pháp trước thời điểm thông báo thu hồi đất; vật nuôi là thủy sản tại thời điểm nhà nước thu hồi đất đã đến thời kỳ thu hoạch hoặc đã kết thúc thời kỳ thu hoạch thì không phải bồi thường.